

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.29
Z - score (sản xuất)	(B1)
2023	Nguy hiểm

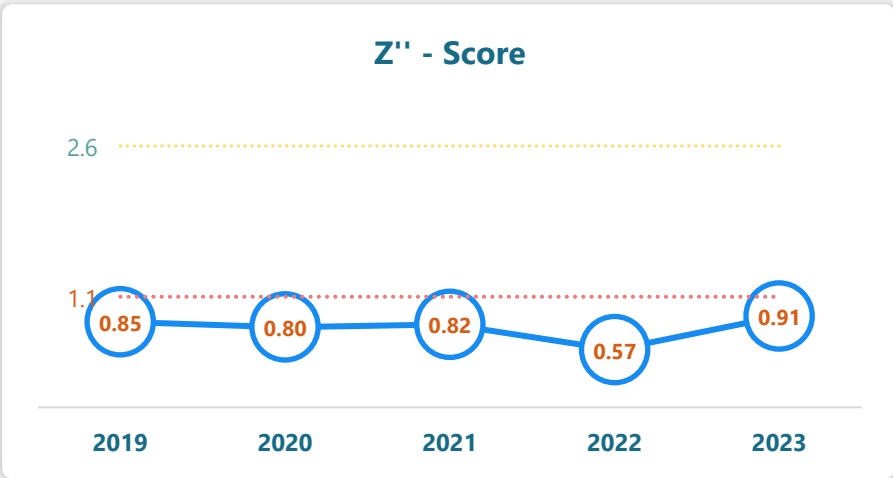
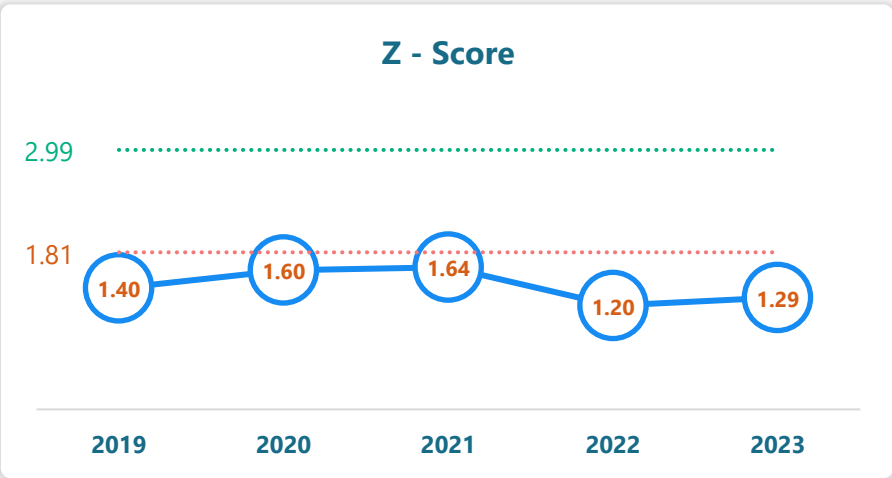
Hệ số nguy cơ phá sản	0.91
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
3,004	▲ 383	▲ 14.6%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
52.5	▲ 7.00	▲ 15.4%
tỷ VNĐ		

ROE	2023	+/- YoY
8.1%		▼ 1.2%

ROA	2023	+/- YoY
1.7%		▼ 0.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **AMS** năm **2023** đạt **1.29**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

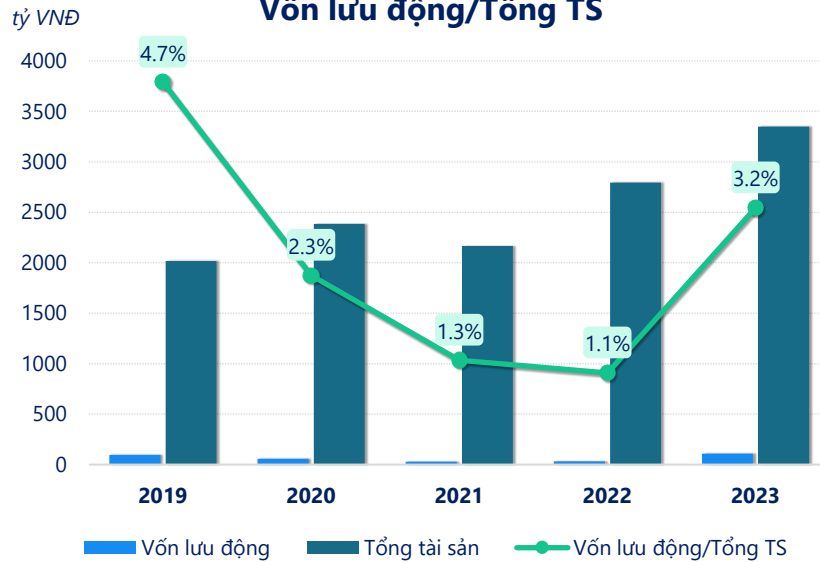
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **AMS** năm **2023** đạt **0.91**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **AMS** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 14.6%** đạt **3,004** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 15.4%** đạt **52.49** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.08%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)

Vốn lưu động/Tổng TS

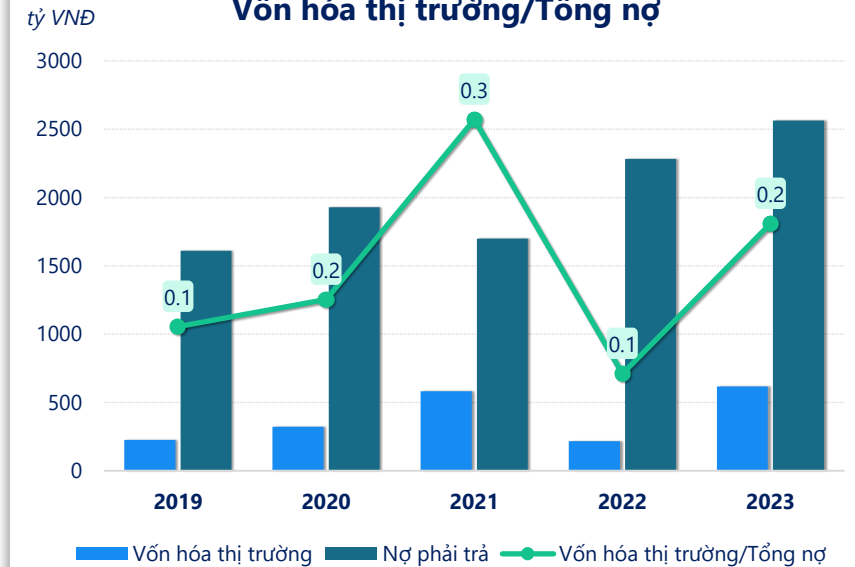


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

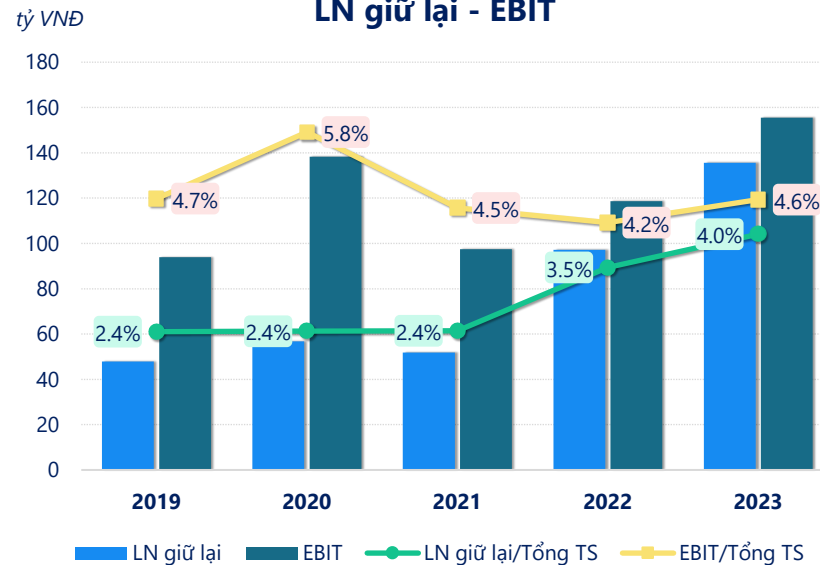
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.24 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

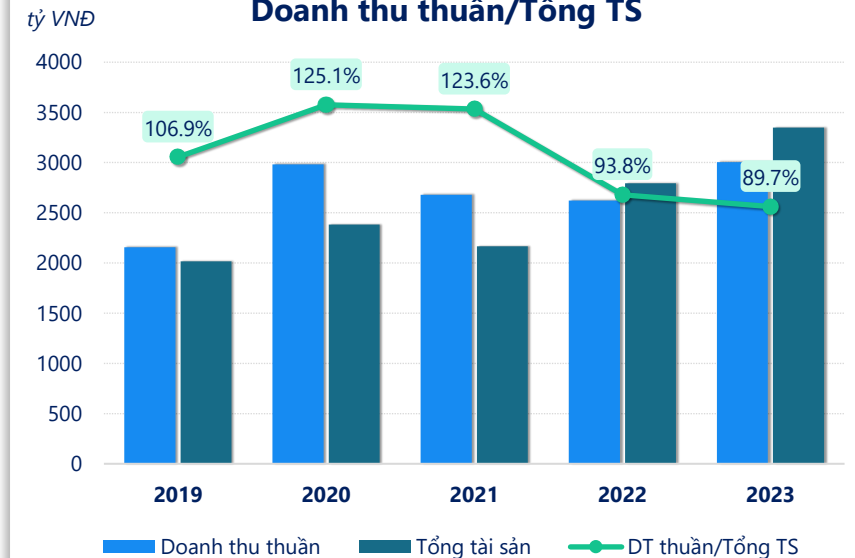
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,411	2,794	22.1%
Tài sản ngắn hạn	2,423	1,970	23.0%
Tiền và tương đương tiền	219	186	17.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.0	92.8	-52.6%
Phải thu ngắn hạn	1,217	691	76.2%
Hàng tồn kho	923	969	-4.7%
Tài sản ngắn hạn khác	19.4	31.3	-38.1%
Tài sản dài hạn	988	824	19.9%
Phải thu dài hạn	5.33	5.13	3.8%
Tài sản cố định	498	459	8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	228	165	38.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	247	181	36.6%
Tài sản dài hạn khác	9.72	14.1	-30.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,615	2,282	14.6%
Nợ ngắn hạn	2,339	1,938	20.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,241	733	69.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	327	560	-41.6%
Nợ dài hạn	276	344	-19.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	179	207	-13.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	796	512	55.4%
Vốn chủ sở hữu	796	512	55.4%
Vốn điều lệ	600	366	63.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,157	2,983	2,678	2,621	3,004
Giá vốn hàng bán	2,011	2,790	2,481	2,410	2,757
Lợi nhuận gộp	146	192	197	212	247
Doanh thu HĐTC	3.44	9.73	10.2	11.8	20.7
Chi phí TC	60.0	89.0	58.9	74.1	106
Chi phí lãi vay	57.3	78.8	46.8	61.4	99.0
LN trong công ty LKLD	-0.02	-0.04	0.07	0.23	0.06
Chi phí bán hàng	0	0	15.0	25.0	3.38
Chi phí QLDN	52.6	53.3	76.6	66.6	91.6
LN thuần từ HĐKD	36.7	59.8	56.8	58.1	67.1
Lợi nhuận khác	-0.06	-0.39	-6.16	-0.81	-10.6
LN trước thuế	36.7	59.4	50.6	57.3	56.4
Lợi nhuận sau thuế	29.1	46.8	39.7	45.5	52.5
LNST của CĐ cty mẹ	29.2	46.0	38.8	45.5	52.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.8	29.2	-178	35.6	-555
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-144	0.58	-36.1	-129	-126
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	233	26.4	26.2	202	714
Tiền đầu kỳ	73.0	209	265	77.7	186
Lưu chuyển tiền thuần	136	56.2	-188	108	33.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.04	0.31	0.07	0.07
Tiền cuối kỳ	209	265	77.7	186	220